

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 2101/2014/CV-FCM

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD quý IV/2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 21 tháng 01 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty cổ phần khoáng sản FECON xin được gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần khoáng sản FECON xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh của quý IV/2013 (kỳ báo cáo) so với quý IV/2012 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/2013	Quý IV/2012	Thay đổi giữa quý IV/2013 và quý IV/2012	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu thuần	169 844 422 538	145 191 648 445	24 652 774 093	
2. Giá vốn hàng bán	138 170 984 853	92 330 315 684	45 840 669 169	
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17 735 997 518	24 053 035 780	(6 317 038 262)	-73%
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	14 924 361 727	18 041 159 513	(3 116 797 786)	-82%

Các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính quý IV/2013 có biến động so với cùng kỳ năm 2012 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu quý IV/2013 tăng so với cùng kỳ năm 2012 do công ty đã hoàn thiện việc nghiệm thu và hoàn công các công trình đúng tiến độ.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm 2012 do giá nguyên vật liệu chính nhập khẩu quý IV tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP;

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		330.089.530.405	185.141.549.528
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.664.791.413	21.630.235.183
1. Tiền	111	V.01	5.664.791.413	21.630.235.183
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		251.244.922.572	108.340.469.823
1. Phải thu của khách hàng	131		250.453.186.558	93.782.697.453
2. Trả trước cho người bán	132		783.471.049	1.615.512.197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	419.293.530	12.942.260.173
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-411.028.565	
IV- Hàng tồn kho	140		68.558.223.695	54.539.350.933
1. Hàng tồn kho	141	V.03	68.558.223.695	54.539.350.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.621.592.725	631.493.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04		598.369.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.088.867.577	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	35.672.400	33.123.631
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		497.052.748	
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		237.153.806.702	219.376.349.822
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		212.874.269.662	208.198.257.628



1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	198.933.403.932	193.152.537.658
- Nguyên giá	222		309.639.383.631	275.872.083.578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-110.705.979.699	(82.719.545.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	4.431.470.934	7.184.100.505
- Nguyên giá	225		7.632.337.942	7.632.337.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-3.200.867.008	(448.237.437)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	7.739.681.993	7.861.619.465
- Nguyên giá	228		8.598.576.109	8.535.126.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-858.894.116	(673.506.644)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	1.769.712.803	
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.947.800.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	11.947.800.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	5.000.000.000	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		7.331.737.040	11.178.092.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	6.914.144.676	10.760.499.830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	417.592.364	417.592.364
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		567.243.337.107	404.517.899.350
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		264.368.319.457	233.604.734.296
I- Nợ ngắn hạn	310		177.947.186.232	112.161.617.621
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	104.755.764.644	59.125.913.890
2. Phải trả cho người bán	312		55.929.253.919	42.668.966.378
3. Người mua trả tiền trước	313		7.044.761.480	325.596.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	7.700.907.808	11.338.465.382
5. Phải trả người lao động	315		2.240.645.915	
6. Chi phí phải trả	316	V.16	285.470.750	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	716.432.026	93.096.348
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-726.050.310	(1.390.420.857)
II- Nợ dài hạn	330		86.421.133.225	121.443.116.675



1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	86.421.133.225	121.443.116.675
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		302.875.017.650	170.913.165.054
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.19	302.875.017.650	170.913.165.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.102.371.238	2.102.371.238
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.943.667.369	1.051.185.620
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.828.979.043	17.759.608.196
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		567.243.337.107	404.517.899.350
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			884	913
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				



Ngày 18 Tháng 01 Năm 2014

Người lập biểu

Bùi Thị Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh



Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2013 Đến ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm nay	
			Quý IV/2013	Quý IV/2012	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		169 844 422 538	145 191 648 445	425 537 192 139	265 425 142 871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				2 052 125 600	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-2)	10	VI.20	169 844 422 538	145 191 648 445	423 485 066 539	265 425 142 871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	138 170 984 853	92 330 315 684	310 454 897 612	184 741 879 953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=1-4)	20		31 673 437 685	52 861 332 761	113 030 168 927	80 683 262 918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	83 095 858	520 542 554	1 289 292 325	722 197 301
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	6 307 695 193	8 917 069 630	21 126 527 022	23 933 981 843
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4 864 395 730	4 203 316 964	18 765 946 206	18 514 744 316
8. Chi phí bán hàng	24		4 076 710 552	19 257 929 218	40 309 937 987	27 417 186 733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 847 571 390	1 374 945 980	10 673 365 590	6 390 794 717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(8-9)}	30		18 524 556 408	23 831 930 487	42 209 630 653	23 663 496 926
11. Thu nhập khác	31		575 871	7 642 789 673	10 085 686	7 642 789 673
12. Chi phí khác	32		789 134 761	7 421 684 380	885 793 031	7 432 136 680
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(788 558 890)	221 105 293	(875 707 345)	210 652 993
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17 735 997 518	24 053 035 780	41 333 923 308	23 874 149 919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	2 921 323 395	6 011 876 267	10 115 136 374	6 024 514 932
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14 924 361 727	18 041 159 513	31 218 786 934	17 849 634 987
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		572	1 203	1 229	1 190

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 Tháng 01 Năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

Giám ĐỐC

Hải Thế Phương



Bưu Thị Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.333.923.308	23.874.149.919
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	30.924.450.822	29.644.265.305
- Các khoản dự phòng	03	411.028.565	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.026.937.760	2.231.024.372
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(955.649.269)	(801.571.500)
- Chi phí lãi vay	06	18.765.946.206	18.514.738.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92.506.637.392	73.462.606.850
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(160.322.014.924)	(53.601.085.894)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(14.018.872.762)	(6.080.930.232)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể phải trả lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	15.518.569.144	37.222.684.031
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.444.725.112	(6.645.169.930)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.480.475.456)	(18.514.738.754)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(8.565.514.817)	(4.814.589)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	300.000.000	548.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.261.539.752)	(756.654.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(91.878.486.063)	25.630.197.190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.901.285.855)	(28.770.451.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.351.847.425
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.398.064.516	12.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.947.800.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.167.696.328	209.918.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.283.325.011)	(32.208.685.109)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	118.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	174.945.607.088	133.265.391.877



4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(162.018.875.218)	(106.787.299.175)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.318.864.566)	(2.720.083.573)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.411.500.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	114.196.367.304	8.758.009.129
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(15.965.443.770)	2.179.521.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.630.235.183	19.450.713.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.664.791.413	21.630.235.183

Ngày 18 Tháng 01 Năm 2014

Người lập

Hà Thế Phương

Hà Thế Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Tuấn Anh



Giám đốc
Hà Thế Phương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khoáng sản Fecon (sau đây viết tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 060400018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 03 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 05 năm 2010 với mã số doanh nghiệp số 0700252549 về việc thay đổi hình thức hoạt động từ công ty TNHH sang công ty Cổ phần; danh sách cổ đông sáng lập và tăng vốn điều lệ, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty : Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

Vốn điều lệ : 268.000.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ đồng)

Công ty con: 02 công ty

Công ty liên kết: 01 công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, thương mại và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Chi tiết: khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu)
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa chất kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán : vật tư, vật liệu, thiết bị công nghệ thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình : Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản (không bao gồm các hoạt động tư vấn về giá đất);
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013.

4.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng thì không tính trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Thời gian khấu hao của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- TSCĐ thuê tài chính	Theo thời gian thuê

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Công ty con:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề chính
1	Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Thanh Hóa	55%	55%	Khai thác khoáng sản
2	Công ty TNHH đầu tư FECON	Hà Nam	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Khoản đầu tư trên được thực hiện trong tháng 12/2013. Tại ngày 31/12/2013 do công ty con đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục chuyển đổi chủ sở hữu, và do chưa có báo cáo tài chính nên công ty chưa hợp nhất các công ty con.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Bao gồm các chi phí phát sinh trong năm tài chính có thời gian phân bổ nhỏ hơn 12 tháng như công cụ dụng cụ giá trị nhỏ, các chi phí quản lý khác chỉ liên quan tới năm tài chính hiện hành ...

Chi phí trả trước dài hạn : Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Chi phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Số dư chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ năm 2011 theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính chưa phân bổ hết, Công ty ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn để tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

**Báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2013**

vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. Tiền		
- Tiền mặt	3.794.352.257	16.105.625.085
- Tiền gửi Ngân hàng:	1 870 439 156	5.524.610.098
Tiền gửi VND	1 851 795 798	5.505.708.871
Tiền gửi ngoại tệ	18.643.358	18.901.227
Cộng	5.664.791.413	21.630.235.183
2. Các khoản phải thu khác		
- Cty CP Kỹ thuật nền móng công trình ngầm FECON (*)		12.418.064.516
- Cty TNHH Chò thuê tài chính quốc tế CHALEASE	318.887.719	513.765.150
- Phải thu khác	100.405.811	10.430.507
Cộng	419.293.530	12.942.260.173

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

**Báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2013**

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	27.369.320.434	35.168.867.050
- Công cụ dụng cụ	5.259.531.848	2.781.960.534
- Thành phẩm	34.031.231.918	16.140.695.402
- Hàng Hóa	1.898.139.495	447.827.947
Cộng	68.558.223.695	54.539.350.933
4. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	598.369.958
Cộng	-	598.369.958
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập cá nhân	-	33.123.631
- Thuế tài nguyên	-	-
- Tiền thuê đất	35.672.400	-
Cộng	35.672.400	33.123.631

06. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2013	75.543.463.920	152.444.939.712	46.401.602.427	284.769.774	1.197.307.745	275.872.083.578
- Mua trong kỳ	3.489.225.530	23.405.038.594	2.246.909.288	-	-	29.141.173.412
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.856.970.346	-	-	-	-	4.856.970.346
- Tăng khác			1.035.970.149		85.307.500	1.121.277.649
- Giảm trong kỳ	13.931.818	1.035.970.149	-	169.780.228	132.439.159	1.352.121.354
Số dư tại ngày 31/12/2013	83.875.727.978	174.814.008.157	49.684.481.864	114.989.546	1.150.176.086	309.639.383.631
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2013	14.841.142.026	55.745.625.684	11.587.383.915	101.167.199	444.227.096	82.719.545.920
- Khấu hao trong kỳ	6.280.225.520	16.977.448.486	5.471.346.051	46.463.851	196.556.788	28.972.040.696
- Giảm trong kỳ	34.703.210	620.435.952	242.595.447	68.080.583	19.791.725	985.606.917
Số dư tại ngày 31/12/2013	21.086.664.336	72.036.204.542	16.882.568.196	82.787.058	617.755.567	110.705.979.699
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2013	60.702.321.894	96.699.314.028	34.814.218.512	183.602.575	753.080.649	193.152.537.658
- Tại ngày 31/12/2013.	62.789.063.642	102.777.803.615	32.801.913.668	32.202.488	532.420.519	198.933.403.932

07. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư tại ngày 01/01/2013	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
- Thuê tài chính trong kỳ (*)			
Số dư tại ngày 31/12/2013	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	317.275.757	130.961.680	448.237.437
- Khấu hao trong kỳ	2.000.206.572	752.422.999	2.752.629.571
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.317.482.329	883.384.679	3.200.867.008
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
- Tại ngày 01/01/2013	5.081.080.776	2.103.019.729	7.184.100.505
- Tại ngày 31/12/2013	3.080.874.204	1.350.596.730	4.431.470.934

(*) - Hợp đồng cho thuê tài chính số/ No: C1210275H5 và Phụ lục số 01/ANNEX NO.01 giữa công ty cho thuê tài chính quốc tế Chailease và Công ty Cổ phần bê tông FECON ; Thời hạn thuê 30 tháng ; Giá trị thuê 6.270.839.374 đồng

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư tại ngày 01/01/2013	8.380.730.109	154.396.000	8.535.126.109
- Tăng trong kỳ		67.640.000	67.640.000
- Giảm trong kỳ		4.190.000	4.190.000
Số dư tại ngày 31/12/2013	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	598.200.264	75.306.380	673.506.644
- Khấu hao trong kỳ	174.450.288	28.573.394	203.023.682
- Giảm trong kỳ		17.636.210	17.636.210
Số dư tại ngày 31/12/2013	772.650.552	86.243.564	858.894.116
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày 01/01/2013	7.782.529.845	79.089.620	7.861.619.465
- Tại ngày 30/06/2013	7.608.079.557	131.602.436	7.739.681.993

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

**Báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2013**

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà kho chứa đá	1.769.712.803	
Cộng	1.769.712.703	-
10. Đầu tư vào công ty con		
- Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	8.047.800.000	
- Công ty TNHH đầu tư FECON	3.900.000.000	
Cộng	11.947.800.000	-
11. Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	5.000.000.000	
Cộng	5.000.000.000	-
12. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.154.384.516	3.840.198.885
- Chi phí thuê nhà kho	1.030.846.570	1.541.665.974
- Chi phí thiết kế dây chuyền 2	99.696.316	403.688.426
- Chi phí tư vấn	1.540.801.249	1.842.322.500
- Chênh lệch tỷ giá	2.088.416.025	3.132.624.045
Cộng	6.914.144.676	10.760.499.830
13. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ bảo đảm hợp đồng thuê tài sản	417.592.364	417.592.364
Cộng	417.592.364	417.592.364

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

**Báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2013**

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
14. Vay ngắn hạn		
- <i>Vay ngắn hạn VND</i>	97.087.525.243	45.198.085.756
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Hà Nam)	14.268.529.181	10.249.645.457
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm)	69.966.712.239	34.948.440.299
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô)	12.852.283.823	
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	7.668.239.401	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm)	1.829.772.950	
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô)	5.253.837.140	
Cty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	584.629.311	
- <i>Vay ngắn hạn USD</i>	-	13.927.828.134
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm)	-	13.927.828.134
Cộng	104.755.764.644	59.125.913.890
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Thuế GTGT		5.202.232.966
- Thuế TNCN	14.988.235	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.685.791.573	6.136.170.016
- Thuế tài nguyên	128.000	62.400
Cộng	7.700.907.808	11.338.465.382
16. Chi phí phải trả	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Lãi vay phải trả	285.470.750	-
Cộng	285.470.750	-
17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Kinh phí công đoàn	110.702.008	93.096.348
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.120.042	
- Tạm ứng cổ tức năm 2012	588.500.000	
- Phải trả khác	10.109.976	
Cộng	716.432.026	93.096.348

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

**Báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2013**

18. Vay và nợ dài hạn	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Vay dài hạn - VNĐ	36.288.304.882	49.732.895.640
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) (*)	3.252.594.134	7.312.594.134
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) (**)	33.035.710.748	42.420.301.506
Vay dài hạn – USD	47.404.558.522	66.078.457.337
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) (*)	4.016.535.628	8.982.325.248
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) (**)	43.388.022.894	57.096.132.089
Nợ dài hạn	2.728.269.821	5.631.763.698
- Cty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	2.728.269.821	5.631.763.698
Cộng	86.421.133.225	121.443.116.675

(*) - Hợp đồng tín dụng số 01.1824665.08/HĐTD ngày 16/02/2008 giữa Công ty và Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô với công ty; Hạn mức tín dụng 50 tỷ; Lãi suất: 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân 13,6%/ năm (VNĐ); 7,4%/ năm (USD); Lãi suất 6 tháng theo quy định từng thời điểm của ngân hàng cộng phí ngân hàng 1% / năm (USD); Lãi suất VNĐ bằng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 4% năm; Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây chuyền 1; Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành vay vốn.

(**) - Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC-FECON giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm ; Hạn mức tín dụng 130 tỷ; Lãi suất: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 3,6%/ năm (VNĐ); Đối với vay gốc ngoại tệ bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương CN Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 2,8%/ năm (USD); Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án dây chuyền sản xuất 2; Tài sản thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	150.000.000.000	334.832.847	167.416.424	(4.671.523.191)	4.705.294.654	150.536.020.734
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.849.634.987	17.849.634.987
- Tăng khác	-	1.767.538.391	883.769.196	9.812.888.623	-	8.045.350.233
- Giảm khác	-	-	-	(5.141.365.432)	(4.795.321.445)	(5.517.840.900)
Số dư ngày 01/01/2013	150.000.000.000	2.102.371.238	1.051.185.620	-	17.759.608.196	170.913.165.054
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	31.218.786.934	31.218.786.934
- Tăng vốn góp	118.000.000.000	-	-	-	-	118.000.000.000
- Tăng khác	-	-	892.481.749	-	-	892.481.749
- Giảm khác(*)	-	-	-	-	(18.149.416.087)	(18.149.416.087)
Số dư tại ngày 31/12/2013	268.000.000.000	2.102.371.238	1.943.667.369	-	30.828.979.043	302.875.017.650

(*) Trong đó:

- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát, thư ký: 324.000.000 đồng
- Tạm ứng có tức năm 2012: 15.000.000.000 đồng
- Phân phối lợi nhuận 2012: 2.759.608.196 đồng
- Giảm khác: 65.807.891 đồng

11/4/13 10:11

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

Báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2013**19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	37.500.000.000	37.500.000.000
- Cty CP Thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	-	-
- Cty CP KT nền móng và công trình ngầm FECON	97.500.000.000	99.665.000.000
- Cổ đông cá nhân	133.000.000.000	12.835.000.000
Tổng	268.000.000.000	150.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	118.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm cuối kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	268.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	-	15.000.000.000
Cộng	268.000.000.000	150.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	26.800.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.800.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	26.800.000	15.000.000

(*) – Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/ cổ phiếu

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	2.102.371.238	2.102.371.238
- Quỹ dự phòng tài chính	1.943.667.369	1.051.185.620
Cộng	4.046.038.607	3.153.556.858

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012
20. Doanh thu thuần		
- Doanh thu bán thành phẩm	168.777.500.557	142.816.458.427
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.066.921.981	2.375.190.018
Cộng	169.844.422.538	145.191.648.445
21. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thành phẩm đã bán	137.464.845.763	92.114.315.684
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	706.139.090	216.000.000
Cộng	138.170.984.853	92.330.315.684
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.791.774	426.328.307
- Lãi chênh lệch tỷ giá	69.304.084	93.550.047
- Chiết khấu thanh toán		664.200
Cộng	83.095.858	520.542.554
23. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	4.864.395.730	4.203.343.231
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.443.299.463	4.713.726.399
Cộng	6.307.695.193	8.917.069.630
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.735.997.518	24.053.035.780
Chi phí thuế TNDN	2.921.323.395	6.011.876.267
Thuế TNDN phải nộp	2.921.323.395	6.011.876.267

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

• **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.664.791.413	5.664.791.413
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	251.244.922.572	251.244.922.572

• **Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được xác định lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chính.

Chi tiết	Số dư ngày 31/12/2013
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	191.176.897.869
Phải trả người bán	55.929.253.919

• **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa, thay đổi tỷ giá ngoại tệ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc đặt hàng các đối tác nước ngoài trên cơ sở các hợp đồng cung cấp hàng hóa cho các đối tác trong nước.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 7 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	55.929.253.919		55.929.253.919
Vay ngắn hạn	104.755.764.644		104.755.764.644
Vay và nợ dài hạn		86.421.133.225	86.421.133.225

• **Tài sản đảm bảo**

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vốn vay ngân hàng, cụ thể như sau:

-Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: Toàn bộ nhà xưởng vật kiến trúc và máy móc thiết bị hình thành thuộc dự án “Đầu tư mở rộng Giai đoạn 2 nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao” tại Kim Bảng, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10094/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10093/HĐTC-VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010; 05 xe ô tô đầu kéo Somi – romooc theo Hợp đồng thế chấp HKI-HĐTC/10108 ngày 07/12/2010 và Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10131 ngày 05/01/2010.

-Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Hà Nam) để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: 07 búa đóng cọc theo

FECON) số 12/09/HĐ ngày 17/04/2008 và 01 máy đóng cọc bánh xích Hợp đồng thế chấp số 10/08/HĐ ngày 29/12/2008.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án dây chuyền sản xuất số 2 theo Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11076/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 15 tháng 03 năm 2012 và Hợp đồng thế chấp động sản số 11077/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 06 tháng 03 năm 2012.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) để phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây chuyền I theo Hợp đồng tín dụng số 01.1824665.08/HĐTD ngày 16/02/2008. Tài sản thế chấp gồm Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành vốn vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2085, quyền số 05TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/12/2009 và Hợp đồng bảo đảm tiền vay hình thành từ vốn vay và vốn tự có số 01/2008/HĐTC ngày 16 tháng 02 năm 2008, phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay ngày 26 tháng 12 năm 2008.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :


Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	436.006.836.983
		Mua vật tư thiết bị	65.356.692.788
		Dịch vụ	3.078.665.081
		Lãi vay	980.000.000
		Mua căn hộ	3.645.000.000
		Chuyển nhượng vốn góp	3.900.000.000

Các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
			Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán thành phẩm	243.213.910.239	85.914.152.404
		Phải thu khác		12.418.064.516
		Trả trước người bán		1.142.107.852

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập


 Trần Thị Bội Anh

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thuần Anh



Giám đốc
 Hà Thế Phương